SỞ TƯ PHÁP
TỈNH BÀ RỊA
VŨNG TÀU

Digitally signed by SỞ TƯ PHÁP TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU
DN: c=VN, st=Bà Rịa-Vũng Tàu, l=Tp.Bà Rịa, cn=SỞ TƯ PHÁP TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500287275
Date: 2016.11.30 09:09:02 +07'00'

Phụ lục 1
Danh mục các vị trí, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường không khí
(giai đoạn 2010 – 2020)

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số quan trắc	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
	Điểm nền				***2***	***2***				
1	Xã Suối Rao - Huyện Châu Đức		454.460	1.170748	x	x	2	2	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	Vùng chuyên canh nông nghiệp, môi trường không khí ít biến đổi
2	Xã Tân Lâm – Huyện Xuyên Mộc		464.301	1.187.949	x	x	2	2	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	Tiểu vùng lâm nghiệp, ít chịu tác động từ các hoạt động kinh tế xã hội nên ít ô nhiễm
	Khu vực đô thị và giao thông				***22***	***25***				
3	**Thành phố Vũng Tàu**	Ngã tư đường 30/4 - đường Bình Giã	430,652	1,150,022	x	x	6	6	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	Tuyến đường lưu thông nhiều, dự báo ảnh hưởng đến chất lượng không khí
4		Ngã 5 Lê Hồng Phong	427.176	1.145.049	x	x	6	liên tục	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	Duy trì điểm quan trắc cũ, ảnh hưởng lớn do tác động bởi mật độ giao thông gia tăng

TT	Vị trí lựa chọn	Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số quan trắc	Ghi chú
		X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
5	Ngã tư Giếng Nước	427.069	1.146.609	x	x	6	liên tục	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	Duy trì điểm quan trắc cũ, ảnh hưởng lớn do tác động bởi mật độ giao thông gia tăng
6	Đường Hạ Long	425.975	1.143.720	x	x	4	4	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	- Trục đường lưu thông chính, định hướng cho giai đoạn 2015 – 2020. - Đường ven biển, tác động ô nhiễm không khí không đáng kể do gió biển, do đó tần suất quan trắc thưa.
7	Vòng xoay đài phun nước Bà Rịa	436.512	1.160.394	x	x	6	6	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	Duy trì điểm quan trắc cũ
8	Ngã 3 Bà Rịa – Vũng Tàu	436.924	1.159.866	x	x	6	6	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	Duy trì điểm quan trắc cũ

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số quan trắc	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
9	**Tân Thành**	Ngã 3 quốc lộ 51 – tỉnh lộ 765	423.806	1.174.896	x	x	6	6	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	- Đoạn đường nơi tập trung các khu công nghiệp và các khu vực khai thác đá, đất cát san lấp, ảnh hưởng đến chất lượng không khí. - Lưu lượng vận chuyển nhiều, đặc biệt qua các khu công nghiệp
10		Thị trấn Phú Mỹ	423.607	1.172.312	x	x	6	6	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	Đánh giá chất lượng không khí tại các khu đô thị trên địa bàn huyện
11	**Long Điền**	Thị trấn Long Điền	441.450	1.159.638	x	x	6	6	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	Đánh giá chất lượng không khí tại các khu đô thị trên địa bàn huyện
12		Ngoài hàng rào Nhà máy Dinh Cố 1	441.753	1.156.460	x	x	6	6	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn	Đánh giá chất lượng môi trường khu vực do bị ảnh hưởng của xả khí thải của nhà máy khí hóa lỏng đến khu dân cư.

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số quan trắc	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
13		Ngoài hàng rào Nhà máy Dinh Cố 2	441.430	1.155.729	x	x	6	6	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn	Đánh giá chất lượng môi trường khu vực do bị ảnh hưởng của xả khí của nhà máy khí hóa lỏng đến khu dân cu.
14		Thị trấn Long Hải	441.934	1.151.235	x	x	6	6	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	Đánh giá chất lượng không khí tại các khu đô thị trên địa bàn huyện
15		Cửa Lấp	439.503	1.152.034	x	x	4	6	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	Khu vực chịu ảnh hưởng ô nhiễm từ các nhà máy chế biến hải sản, giao thông.
16	**Đất Đỏ**	Thị trấn Đất Đỏ	447.258	1.159.669	x	x	6	6	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	Đánh giá chất lượng không khí tại các khu đô thị trên địa bàn huyện
17		Đường ven biển xã Phước Hải	448.521	1.151.382	-	x	-	4	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	Tuyến đường lưu thông nhiều, có khả năng ảnh hưởng đến chất lượng không khí

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số quan trắc	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
18		Thị trấn Phước Hải	449.758	1.153.237	x	x	6	6	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	Đánh giá chất lượng không khí tại các khu đô thị trên địa bàn huyện
19		Ngã tư quốc lộ 55 – tỉnh lộ 52	447.225	1.160.098	x	x	4	6	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	Tuyến đường lưu thông nhiều, có khả năng ảnh hưởng đến chất lượng không khí, do đó định hướng sẽ tăng tần suất quan trắc
20	**Châu Đức**	Thị trấn Ngãi Giao	442.597	1.178.699	x	x	6	6	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	Đánh giá chất lượng không khí tại các khu đô thị trên địa bàn huyện
21		Thị trấn Kim Long	444.815	1.183.238	x	x	6	6	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	Đánh giá chất lượng không khí tại các khu đô thị trên địa bàn huyện

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số quan trắc	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
22	**Xuyên Mộc**	Thị trấn Phước Bửu	462.197	1.164.426	x	x	6	6	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng, bụi PM_{10}	Đánh giá chất lượng không khí tại các khu đô thị trên địa bàn Huyện
23		Thị trấn Bình Châu	476.921	1.167.890	x	x	6	6	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	Đánh giá chất lượng không khí tại các khu đô thị trên địa bàn Huyện
24		Đường Hòa Bình - Hòa Hội - Bình Châu.	466.087	1.173.287	x	x	4	4	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	- Tuyến đường lưu thông nhiều, có khả năng ảnh hưởng đến chất lượng không khí. - Định hướng cho giai đoạn 2015 – 2020.
25	**Huyện Côn Đảo**	Thị trấn Côn Sơn	471.996	1.149.012	x	x	4	4	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	Đánh giá chất lượng không khí tại các khu đô thị trên địa bàn huyện

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số quan trắc	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
26		Thị trấn Bến Đầm	369.197	958.564	-	x	-	4	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	- Thị trấn mới thành lập. - Định hướng cho giai đoạn 2015 – 2020.
27		Thị trấn Cỏ Ống	376.227	965.597	-	x	-	4	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	- Thị trấn mới thành lập. - Định hướng cho giai đoạn 2015 – 2020.
	Bãi rác				***1***	***1***				
28	**Tân Thành**	Khu vực Khu liên hợp xử lý rác Tóc Tiên 100ha	432.294	1.169.938	x	x	6	Liên tục	Mùi, NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng, NH_3, CH_4, H_2S	- Khu vực xử lý rác thải có nguy cơ ảnh hưởng chất lượng môi trường. - Định hướng tăng tần suất quan trắc giai đoạn 2015 – 2020 (dự báo vấn đề ô nhiễm sẽ xuất hiện và gia tăng theo thời gian).

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số quan trắc	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
	Du lịch				***2***	***5***				Đánh giá khả năng ảnh hưởng đến chất lượng môi trường do hoạt động du lịch
29	**Thành phố Vũng Tàu**	Bãi Trước	425.809	1.144.162	x	x	4	4	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	Điểm du lịch chính
30		Bãi Sau	427.773	1.143.333	x	x	4	4	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	Điểm du lịch chính
31	**Thị xã Bà Rịa**	Núi Dinh	434.163	1.164.094	-	x	-	4	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	- Điểm phát triển du lịch của tỉnh đến 2020. - Định hướng cho giai đoạn 2015 – 2020.
32	**Long Điền**	Núi Minh Đạm	443.690	1.149.151	-	x	-	4	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	- Điểm phát triển du lịch của tỉnh đến 2020. - Định hướng cho giai đoạn 2015 – 2020.
33	**Châu Đức**	Thác Sông Ray	455.468	1.168.806	-	x	-	4	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng	- Điểm phát triển du lịch của tỉnh đến 2020. - Định hướng cho giai đoạn 2015 – 2020.

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số quan trắc	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
	Làng cá				*3*	*3*				
34	**Đất Đỏ**	Làng cá Lộc An	456.389	1.157.316	x	x	6	6	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng, NH_3, H_2S	Duy trì điểm quan trắc cũ
35	**Tân Thành**	Làng cá Hội Bài	428.333	1.160.190	x	x	6	6	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng, NH_3, H_2S	Duy trì điểm quan trắc cũ
36	**TP Vũng Tàu**	Làng cá Bến Đình Bến Đá	424.977	1.147.763	x	x	6	6	NO_x, SO_2, CO, tiếng ồn, bụi lơ lửng, NH_3, H_2S	Theo dõi chất lượng không khí bị ảnh hưởng do hoạt động gia công, chế biến hải sản

Phụ lục 2
Danh mục các vị trí, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường nước
(giai đoạn 2010 – 2020)

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
	Nước mặt (sông, hồ)				***38***	***38***				
	Nước sông				***25***	***25***			Theo dõi diễn biến chất lượng nguồn nước mặt trên địa bàn Tỉnh	
1	**Sông Thị Vải**	Đầu nguồn gần điểm xả nước thải của Công ty VeDan	419.643	1.178.890	x	x	6	Liên tục	pH, DO, BOD_5, SS, $N\text{-}NO_3$, $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NH_3$, $P\text{-}PO_4$, Fe, Cl^-, dầu, Coliform, Zn, Pb, Cd, CN^-	- Duy trì điểm quan trắc cũ - Định hướng tiến hành quan trắc tự động
2		Cách điểm xả của Công ty Vedan 1km về phía hạ lưu	419.839	1.178.391	x	x	6	8	pH, DO, BOD_5, SS, $N\text{-}NO_3$, $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NH_3$, $P\text{-}PO_4$, Fe, Cl^-, dầu, Coliform, Zn, Pb, Cd, CN^-	- Duy trì điểm quan trắc cũ - Định hướng tăng tần suất quan trắc

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
3		Cảng Phú Mỹ	420.828	1.170.834	x	x	6	8	pH, DO, BOD_5, SS, N-NO_3, N-NO_2, N-NH_3, P-PO_4, Fe, dầu, Coliform, Zn, Pb, Cd	- Duy trì điểm quan trắc cũ - Định hướng tăng tần suất quan trắc
4		Khu vực tiếp nhận nước làm mát nhà máy điện Phú Mỹ	420.545	1.171.609	x	x	6	8	pH, DO, BOD_5, SS, N-NO_3, N-NO_2, N-NH_3, P-PO_4, Fe, dầu, Coliform, Zn, Pb, Cd	- Duy trì điểm quan trắc cũ - Định hướng tăng tần suất quan trắc
5		Cảng Baria Serece	420.607	1.169.651	x	x	6	8	pH, DO, BOD_5, SS, N-NO_3, N-NO_2, N-NH_3, P-PO_4, Fe, Cl^-, dầu, Coliform, Zn, Pb, Cd	- Duy trì điểm quan trắc cũ - Định hướng tăng tần suất quan trắc

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
6		Cảng Phước Hòa - Đồng Doi	420.719	1.166.311	x	x	6	8	pH, DO, BOD_5, SS, $N\text{-}NO_3$, $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NH_3$, $P\text{-}PO_4$, Fe, dầu, Coliform, Zn, Pb, Cd	
7		Hạ lưu sông Thị Vải (Cảng Cái Mép)	420.562	1.164.781	x	x	6	Liên tục	pH, DO, BOD_5, SS, $N\text{-}NO_3$, $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NH_3$, $P\text{-}PO_4$, Fe, dầu, Coliform, Zn, Pb, Cd	- Duy trì điểm quan trắc cũ - Định hướng tiến hành quan trác tự động
8	**Sông Dinh**	Thượng nguồn sông Dinh (xã Láng Lớn)	435.960	1.182.164	x	x	2	2	pH, DO, BOD_5, COD, SS, Cl^-, tổng coliform, hóa chất BVTV	- Điểm nền, tần suất quan trắc thấp. - Mục đích quan trắc làm cơ sở so sánh sự biến đổi chất lượng nước.

TT	Vị trí lựa chọn	Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số	Ghi chú
		X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
9	Đập Cầu Đỏ	437.229	1.163.103	x	x	6	8	pH, COD, BOD_5, SS, $N-NO_3$, $N-NO_2$, $N-NH_3$, $P-PO_4$, Fe, Coliform, hóa chất bảo vệ thực vật	Duy trì điểm quan trắc cũ, tăng dần tần suất quan trắc
10	Cầu Long Hương	435.924	1.161.025	x	x	6	8	pH, COD, BOD_5, SS, $N-NO_3$, $N-NO_2$, $N-NH_3$, $P-PO_4$, Cl^-, Fe, Coliform,	Điểm nhạy cảm dễ bị ô nhiễm do tiếp nhận nguồn thải trong khu vực
11	Cầu Cỏ May	436.310	1.157.331	x	x	6	8	pH, DO, COD, BOD_5, SS, $N-NH_3$, Cl^-, Fe, Coliform	Duy trì điểm quan trắc cũ, tăng dần tần suất quan trắc

TT	Vị trí lựa chọn	Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số	Ghi chú
		X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
12	Ngã ba sông Cây Khế – Sông Dinh	434.212	1.154.127	x	x	6	8	pH, DO, BOD_5, SS, N-NH_3, Fe, Coliform	- Gia tăng điểm quan trắc để tăng cơ sở đánh giá chất lượng nước. - Xác định chất lượng nước sông tại điểm hợp lưu của các nhánh sông.
13	Cảng cá Cát Lở	432.018	1.151.620	x	x	6	8	pH, DO, BOD_5, SS, N-NH_3, Fe, Coliform	Duy trì điểm quan trắc cũ, tăng dần tần suất quan trắc
14	Khu vực cầu Rạch Bà	431.068	1.150.335	x	x	6	8	pH, DO, BOD_5, SS, N-NH_3, Fe, Coliform	Duy trì vị trí quan trắc cũ, tăng dần tần suất quan trắc

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
15		Khu vực Bến Đình	426.386	1.147.222	x	x	6	8	pH, DO, BOD_5, SS, $N\text{-}NH_3$, Fe, Coliform	Duy trì vị trí quan trắc cũ, tăng dần tần suất quan trắc
16	**Sông Ray**	Thượng nguồn sông Ray - Cầu Sông Ray	435.924	1.189.833	x	x	2	2	pH, DO, SS, BOD_5, COD, Cl^-, Coliform	Điểm nền - Mục đích quan trắc làm cơ sở so sánh sự biến đổi chất lượng nước. - Tần suất quan trắc thấp, ổn định.
17		Thác Hòa Bình	457.045	1.175.570	x	x	6	8	pH, COD, BOD_5, SS, $N\text{-}NO_3$, $N\text{-}NO_2$, $P\text{-}PO_4$, $N\text{-}NH_3$, Fe, Coliform, hóa chất BVTV	Duy trì điểm quan trắc cũ

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
18		Điểm dự kiến xây dựng hồ Sông Ray	457.965	1.176.830	x	x	6	Liên tục	pH, COD, BOD_5, SS, $N-NO_3$, $N-NO_2$, $P-PO_4$, $N-NH_3$, Fe, Coliform, hóa chất BVTV	- Duy trì điểm quan trắc cũ. - Tổ chức quan trắc tự động khi sử dụng nước hồ cho cấp nước.
19		Ra đầm Lộc An	457.191	1.157.473	x	x	6	8	pH, DO, COD, BOD_5, SS, $N-NO_3$, $N-NO_2$, Fe, dầu, Coliform	Quan trắc chất lượng nước sông khu vực hạ lưu.
20	**Sông Đu Đủ**	Đầu nguồn sông Đu Đủ	477.211	1.183.821	x	x	6	8	pH, DO, SS, BOD_5, tổng coliform	- Điểm nền. - Mục đích quan trắc làm cơ sở so sánh sự biến đổi chất lượng nước. - Tần suất quan trắc thấp, ổn định.

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
21		Điểm cấp nước sinh hoạt cho khu vực Bình Châu	478.264	1.175.120	x	x	6	Liên tục	pH, COD, BOD_5, SS, $N\text{-}NO_3$, $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NH_3$, $P\text{-}PO_4$, $N\text{-}NH_3$, Fe, Coliform, hóa chất BVTV	Duy trì vị trí quan trắc cũ, tổ chức quan trắc tự động do nguồn nước sử dụng cho cấp nước
22		Cầu nhánh 6 đổ vào sông Đu Đủ	477.912	1.178.448	x	x	6	8	pH, COD, BOD_5, SS, $N\text{-}NO_3$, $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NH_3$, $P\text{-}PO_4$, Coliform	- Gia tăng điểm quan trắc để tăng cơ sở đánh giá chất lượng nước. - Xác định chất lượng nước sông tại điểm hợp lưu của các nhánh sông.

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
23		Điểm cửa sông đổ vào cảng Bình Châu	479.798	1.168.652	x	x	6	8	pH, BOD_5, SS, $N\text{-}NO_3$, $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NH_3$, $P\text{-}PO_4$, Coliform	Quan trắc chất lượng nước sông khu vực hạ lưu.
24	**Sông Cửa Lấp**	Phước Tỉnh	438.543	1.153.207	x	x	6	8	pH, BOD_5, SS, $N\text{-}NO_3$, $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NH_3$, $P\text{-}PO_4$, Coliform, dầu mỡ,	Chịu ảnh hưởng từ các cơ sở chế biến hải sản và nước thải sinh hoạt.
25	**Rạch Rạng**	Khu vực Cầu Long Sơn	428.059	1.158.939	x	x	6	8	pH, DO, BOD_5, SS, $N\text{-}NO_3$, $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NH_3$, $P\text{-}PO_4$, Fe, dầu, Coliform	Duy trì vị trí quan trắc cũ
	Nước hồ				***13***	***13***				
26	**Thành phố Vũng Tàu**	Hồ Bàu Sen	427.121	1.143.389	x	x	4	6	pH, DO, SS, COD, BOD_5, Tổng P, $N\text{-}NO_3$, $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NH_3$, H_2S, Coliform	Duy trì vị trí quan trắc cũ

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
27		Hồ Mang Cá	426.524	1.157.287	x	x	4	6	pH, DO, SS, COD, BOD_5, Tổng P, $N\text{-}NO_3$, $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NH_3$, H_2S, Coliform	Duy trì vị trí quan trắc cũ
28	**Tân Thành**	Hồ Suối Nhum	428.682	1.175.287	x	x	4	6	pH, DO, SS, COD, BOD_5, Tổng P, $N\text{-}NO_3$, $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NH_3$, H_2S, Coliform	- Hồ thủy lợi
29		Hồ Châu Pha	432.573	1.173.423	x	x	6	Liên tục	pH, DO, COD, BOD_5, SS, $N\text{-}NO_3$, $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NH_3$, Fe, Coliform, hóa chất BVTV	- Cấp nước sinh hoạt. - Định hướng tăng tần suất quan trắc để đánh giá chất lượng nước dùng cho sinh hoạt.

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
30	**Châu Đức + Tân Thành**	Hồ Đá Đen	435.884	1.174.889	x	x	6	Liên tục	pH, DO, COD, BOD_5, SS, $N\text{-}NO_3$, $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NH_3$, Fe, Coliform, hóa chất BVTV	- Cấp nước sinh hoạt. - Tăng tần suất quan trắc để đánh giá chất lượng nước dùng cho sinh hoạt.
31	**Châu Đức + Đất Đỏ**	Hồ Đá Bàng	445.158	1.166.775	x	x	4	6	pH, DO, COD, BOD_5, SS, $N\text{-}NO_3$, $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NH_3$, Fe, Coliform	- Tăng tần suất quan trắc để đánh giá chất lượng nước.
32	**Đất Đỏ**	Hồ Suối Môn	448.476	1.166.966	x	x	4	6	pH, DO, COD, BOD_5, SS, $N\text{-}NO_3$, $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NH_3$, Fe, Coliform	- Hồ thủy lợi - Định hướng cho giai đoạn 2015 - 2020

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
33	**Châu Đức**	Hồ Kim Long	440.086	1.182.599	x	x	6	Liên tục	pH, DO, COD, BOD_5, SS, $N\text{-}NO_3$, $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NH_3$, Fe, Coliform, hóa chất BVTV	- Cấp nước sinh hoạt. - Tăng tần suất quan trắc để đánh giá chất lượng nước dùng cho sinh hoạt.
34		Hồ Tầm Bó	447.133	1.182.914	x	x	4	6	pH, DO, COD, BOD_5, SS, $N\text{-}NO_3$, $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NH_3$, Fe, Coliform	Duy trì vị trí quan trắc cũ
35	**Xuyên Mộc**	Hồ Suối Cát	472.094	1.183.556	x	x	4	6	pH, DO, COD, BOD_5, SS, $N\text{-}NO_3$, $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NH_3$, Fe, Coliform	- Tăng tần suất quan trắc để đánh giá chất lượng nước dùng cho sinh hoạt.

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
36		Hồ Xuyên Mộc	461.344	1.165.434	x	x	4	6	pH, DO, COD, BOD_5, SS, $N\text{-}NO_3$, $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NH_3$, Fe, Coliform	Duy trì vị trí quan trắc cũ
37	**Côn Đảo**	Hồ Quang Trung	372.835	960.953	x	x	6	Liên tục	pH, DO, COD, BOD_5, SS, $N\text{-}NO_3$, $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NH_3$, Fe, Coliform, hóa chất BVTV	- Cấp nước sinh hoạt. - Định hướng tăng tần suất quan trắc để đánh giá chất lượng nước dùng cho sinh hoạt.
38		Hồ An Hải	372.209	960.434	x	x	6	Liên tục	pH, DO, COD, BOD_5, SS, $N\text{-}NO_3$, $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NH_3$, Fe, Coliform, hóa chất BVTV	- Cấp nước sinh hoạt. - Định hướng tăng tần suất quan trắc để đánh giá chất lượng nước dùng cho sinh hoạt.

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
	Nước ngầm				***8***	***8***				
39	**TX Bà Rịa**	Phường Phước Nguyên	437.303	1.161.443	x	x	4	6	pH, TSS, độ cứng, Cl^-, Fe, $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NO_3$, SO_4^{2-}, Coliform, EColi	Duy trì vị trí quan trắc cũ
40		Xã Phước Tân	436.375	1.163.082	x	x	4	6		Duy trì vị trí quan trắc cũ
41	**Tân Thành**	Thị trấn Phú Mỹ	423.947	1.170.805	x	x	4	6		Duy trì vị trí quan trắc cũ
42		Xã Mỹ Xuân	422.975	1.176.449	x	x	4	6		- Duy trì vị trí quan trắc cũ

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
43		Khu vực Khu chôn lấp chất thải Tóc Tiên	432.664	1.169.976	x	x	4	6		Theo dõi chất lượng nước ngầm bị ảnh hưởng bởi hoạt động của Khu chôn lấp chất thải tập trung.
44	**Châu Đức**	Thị trấn Ngãi Giao	444.795	1.178.231	x	x	4	6	pH, TSS, độ cứng, Cl^-, Fe, $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NO_3$, SO_4^{2-}, Coliform, EColi	Duy trì vị trí quan trắc cũ
45		xã Suối Rao	454.892	1.169.622	x	x	4	6		Vùng sản xuất nông nghiệp
46	**Xuyên Mộc**	xã Xuyên Mộc	463.853	1.167.765	x	x	4	6		
	Nước biển ven bờ				***12***	***12***				
47	**TP Vũng Tàu**	Bãi Sau	428.180	1.143.554	x	x	6	8	pH, DO, TSS, dầu, $N\text{-}NH_3$, Coliform	Duy trì điểm quan trắc cũ

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
48		Bãi Trước	425.860	1.144.178	x	x	6	8	pH, DO, TSS, dầu, $N\text{-}NH_3$, Coliform	Duy trì điểm quan trắc cũ, tăng dần tần suất quan trắc
49		Bãi Dâu	424.737	1.146.459	x	x	6	8	pH, DO, TSS, dầu, $N\text{-}NH_3$, Coliform	Duy trì điểm quan trắc cũ, tăng dần tần suất quan trắc
50		Sao Mai - Bến Đình	424.445	1.148.594	x	x	6	8	pH, DO, TSS, dầu, $N\text{-}NH_3$, Coliform	Duy trì điểm quan trắc cũ, tăng dần tần suất quan trắc
51	**Long Điền**	Bãi tắm Long Hải	443.443	1.148.624	x	x	6	8	pH, DO, TSS, dầu, $N\text{-}NH_3$, Coliform	Duy trì điểm quan trắc cũ, tăng dần tần suất quan trắc
52		Cảng cá Phước Tỉnh	438.356	1.150.801	x	x	6	8	pH, DO, TSS, dầu, $N\text{-}NH_3$, Coliform	Duy trì điểm quan trắc cũ, tăng dần tần suất quan trắc

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
53	**Đất Đỏ**	Biển Lộc An	454.393	1.155.842	x	x	6	8	pH, DO, TSS, dầu, $N\text{-}NH_3$, Coliform	Duy trì điểm quan trắc cũ, tăng dần tần suất quan trắc
54		Cảng cá Lộc An	455.938	1.156.823	x	x	6	8	pH, DO, TSS, dầu, $N\text{-}NH_3$, Coliform	Khu vực nước biển ven bờ bị ảnh hưởng của hoạt động cảng cá.
55	**Xuyên Mộc**	Khu du lịch Hồ Cốc	469.592	1.160.935	x	x	6	8	pH, DO, TSS, dầu, $N\text{-}NH_3$, Coliform	Duy trì điểm quan trắc cũ, tăng dần tần suất quan trắc
56		Khu vực Làng cá Bình Châu	479.700	1.168.227	x	x	6	8	pH, DO, TSS, dầu, $N\text{-}NH_3$, Coliform	- Khu vực quy hoạch nuôi trồng thủy sản tập trung của tỉnh, dự báo có khả năng gây ô nhiễm môi trường cho khu vực. - Định hướng tăng tần suất quan trắc.

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
57	Côn Đảo	Cảng Bến Đầm	369.510	957.869	x	x	4	6	pH, DO, TSS, dầu, N-NH_3, Coliform	- Điểm dự báo có khả năng gây ô nhiễm môi trường.
58		Cảng tàu Phi Yến	374.106	960.269	x	x	4	6	pH, SS, COD, BOD_5, dầu mỡ, Coliform, kim loại nặng	- Điểm dự báo có khả năng gây ô nhiễm môi trường do vận tải cảng biển.

Phụ lục 3
Danh mục các vị trí, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất
(giai đoạn 2010 – 2020)

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
					15	***20***				
1	**Thành phố Vũng Tàu**	Ven biển Vũng Tàu	430.334	1.146.379	x	x	2	2	pH_{H2O}, pH_{KCl}; C hữu cơ, NH_4^+; NO_3^-; P_2O_5; K_2O; độ ẩm, Cl^-	Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động du lịch biển lên môi trường đất
2		Đất khu công nghiệp Đông Xuyên	430.050	1.150.402	x	x	2	4	pH_{H2O}, pH_{KCl}; C hữu cơ, NH_4^+; NO_3^-; P_2O_5; K_2O; độ ẩm, Cl^-, Ca^{2+}; Mg^{2+}, K^+; Na^+, Fe^{3+}; Al^{3+}, KLN.	Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp lên môi trường đất
3		Đất khu công nghiệp Long Sơn	423.262	1.157.405	-	x	-	4	pH_{H2O}, pH_{KCl}; C hữu cơ, NH_4^+; NO_3^-; P_2O_5; K_2O; độ ẩm, Cl^-, Ca^{2+}; Mg^{2+}, K^+; Na^+, Fe^{3+}; Al^{3+}, KLN.	Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp lên môi trường đất

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
4	**Thị xã Bà Rịa**	Mỏ đá Long Hương	434.448	1.162.253	x	x	2	3	pH_{H2O}, pH_{KCl}; Hàm lượng C hữu cơ, NH_4^+; NO_3^-; P_2O_5; K_2O; độ ẩm, Cl^-, Ca^{2+}; Mg^{2+}, K^+; Na^+, Fe^{3+}; Al^{3+}, KLN.	Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động khai thác khoáng sản lên môi trường đất (khai thác đá là thế mạnh của thị xã)
5		Đất dân cư thị xã Bà Rịa	436.237	1.160.840	-	x	-	2	pH_{H2O}, pH_{KCl}; C hữu cơ, NH_4^+; NO_3^-; P_2O_5; K_2O; độ ẩm, Cl^-	Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động sinh hoạt lên môi trường đất
6	**Tân Thành**	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	421.618	1.176,706	x	x	2	4	pH_{H2O}, pH_{KCl}; C hữu cơ, NH_4^+; NO_3^-; P_2O_5; K_2O; độ ẩm, Cl^-, Ca^{2+}; Mg^{2+}, K^+; Na^+, Fe^{3+}; Al^{3+}, kim loại nặng.	Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp lên môi trường đất
7		Khu công nghiệp Cái Mép	421.065	1.163.913	x	x	2	4	pH_{H2O}, pH_{KCl}; C hữu cơ, NH_4^+; NO_3^-; P_2O_5; K_2O; độ ẩm, Cl^-, Ca^{2+}; Mg^{2+}, K^+; Na^+, Fe^{3+}; Al^{3+}, kim loại nặng.	Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp lên môi trường đất
8		Khu công nghiệp Phú Mỹ 1	422.838	1.170.510	x	x	2	4	pH_{H2O}, pH_{KCl}; C hữu cơ, NH_4^+; NO_3^-; P_2O_5; K_2O; độ ẩm, Cl^-, Ca^{2+}; Mg^{2+}, K^+; Na^+, Fe^{3+}; Al^{3+}, kim loại nặng.	Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp lên môi trường đất

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
9		Mỏ đá Châu Pha (Lô 3)	436.151	1.166.159	x	x	2	2	pH_{H2O}, pH_{KCl}; C hữu cơ, NH_4^+; NO_3^-; P_2O_5; K_2O; độ ẩm, Cl^-, Ca^{2+}; Mg^{2+}, K^+; Na^+, Fe^{3+}; Al^{3+}, kim loại nặng.	Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động khai thác khoáng sản lên môi trường đất (hoạt động khoáng sản chính của huyện)
10		Vùng chuyên canh rau xanh xã Tân Phước	423.059	1.168.688	x	x	2	2	pH_{H2O}, pH_{KCl}; C hữu cơ, NH_4^+; NO_3^-; P_2O_5; K_2O; độ ẩm, Cl^-, Ca^{2+}; Mg^{2+}, K^+; Na^+, Fe^{3+}; Al^{3+}, hóa chất bảo vệ thực vật.	Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động nông nghiệp lên môi trường đất
11		Đất khu dân cư thị trấn Phú Mỹ	423.421	1.172.952	x	x	2	2	pH_{H2O}, pH_{KCl}; C hữu cơ, NH_4^+; NO_3^-; P_2O_5; K_2O; độ ẩm, Cl^-	Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động sinh hoạt lên môi trường đất
12		Khu vực Bãi rác Tóc Tiên	432.622	1.170.149	x	x	2	4	pH_{H2O}, pH_{KCl}; C hữu cơ, NH_4^+; NO_3^-; P_2O_5; K_2O; độ ẩm, Cl^-, Ca^{2+}; Mg^{2+}, K^+; Na^+, Fe^{3+}; Al^{3+}, KLN	Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động xử lý rác lên môi trường đất
13	**Đất Đỏ**	Đất nông nghiệp xã Long Mỹ	446.084	1.153.631	x	x	2	2	pH_{H2O}, pH_{KCl}; C hữu cơ, NH_4^+; NO_3^-; P_2O_5; K_2O; độ ẩm, Cl^-, Ca^{2+}; Mg^{2+}, K^+; Na^+, Fe^{3+}; Al^{3+}, hóa chất bảo vệ thực vật.	Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động nông nghiệp lên môi trường đất

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
14	**Châu Đức**	xã Suối Rao (đất nông nghiệp)	454.958	1.169.824	x	x	2	2	pH_{H2O}, pH_{KCl}; C hữu cơ, NH_4^+; NO_3^-; P_2O_5; K_2O; độ ẩm, Cl^-, Ca^{2+}; Mg^{2+}, K^+; Na^+, Fe^{3+}; Al^{3+}, hóa chất bảo vệ thực vật.	Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động nông nghiệp lên môi trường đất
15		Đất khu dân cư thị trấn Ngãi Giao	442.176	1.178.713	-	x	-	2	pH_{H2O}, pH_{KCl}; C hữu cơ, NH_4^+; NO_3^-; P_2O_5; K_2O; độ ẩm, Cl^-	Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động sinh hoạt lên môi trường đất
16	**Long Điền**	Đất nông nghiệp	440,469	1,156,864	x	x	2	2	pH_{H2O}, pH_{KCl}; C hữu cơ, NH_4^+; NO_3^-; P_2O_5; K_2O; độ ẩm, Cl^-, Ca^{2+}; Mg^{2+}, K^+; Na^+, Fe^{3+}; Al^{3+}, hóa chất bảo vệ thực vật	Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động nông nghiệp lên môi trường đất
17	**Xuyên Mộc**	Xã Tân Lâm (đất lâm nghiệp)	464.330	1.187.735	x	x	2	2	pH_{H2O}, pH_{KCl}; C hữu cơ, NH_4^+; NO_3^-; P_2O_5; K_2O; độ ẩm, Cl^-	Quan trắc để làm nền so sánh.
18		Xã Xuyên Mộc (đất nông nghiệp)	464.096	1.167.673	-	x	-	2	pH_{H2O}, pH_{KCl}; C hữu cơ, NH_4^+; NO_3^-; P_2O_5; K_2O; độ ẩm, Cl^-, Ca^{2+}; Mg^{2+}, K^+; Na^+, Fe^{3+}; Al^{3+}, hóa chất bảo vệ thực vật.	Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động nông nghiệp lên môi trường đất

TT	Vị trí lựa chọn		Tọa độ dự kiến		Số điểm		Tần suất (lần/năm)		Thông số	Ghi chú
			X	Y	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2015	2015 - 2020		
19		Mỏ nước khoáng Bình Châu	478.487	1.171.377	-	x	-	2	pH_{H2O}, pH_{KCl}; C hữu cơ, NH_4^+; NO_3^-; P_2O_5; K_2O; độ ẩm, Cl^-, Ca^{2+}; Mg^{2+}, K^+; Na^+, Fe^{3+}; Al^{3+}	Đánh giá chất lượng đất khu vực du lịch
20	**Côn Đảo**	Thị trấn Côn Sơn	374.457	960.832	x	x	2	2	pH_{H2O}, pH_{KCl}; C hữu cơ, NH_4^+; NO_3^-; P_2O_5; K_2O; độ ẩm, Cl^-	Đánh giá chất lượng đất khu vực huyện đảo